

▶トピック いっしょに出かける

だい第 7 課 みち まよ おく  
道に迷ってちょっと遅れます

❓ 待ち合わせはどんな場所ですか？ あなたは約束の時間ちょうどに行きますか？  
Bạn thường hẹn gặp người khác ở đâu? Bạn có tới đúng giờ hẹn không?

))) 1. 何時にどこですか？

Can-do+  
20

待ち合わせや集合の時間と場所を質問して、その答えを理解することができる。  
Có thể hỏi và hiểu câu trả lời về thời gian và địa điểm hẹn gặp hoặc tập trung.

1 1 会話聞きましよう。

Hãy nghe hội thoại.

▶ 待ち合わせの時間や場所について、4人の人が質問しています。

4 người đang đặt câu hỏi về thời gian và địa điểm gặp.

(1) 何時に行きますか。メモましよう。

Họ sẽ đi lúc mấy giờ? Hãy ghi chú lại.

	①  07-01	②  07-02	③  07-03	④  07-04
なんじ 何時?				

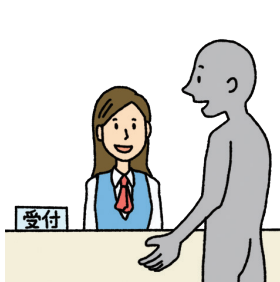
(2) もういちど聞きましよう。どこに行きますか。a-d から選ましよう。

Hãy nghe một lần nữa. Họ sẽ đi đâu? Chọn từ a-d.

a. 駅の改札



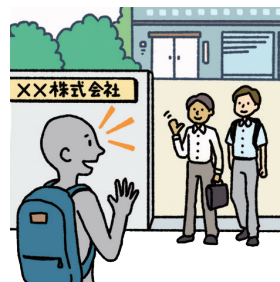
b. 受付



c. ホール



d. 会社の門



	①  07-01	②  07-02	③  07-03	④  07-04
どこ?				

## 第7課 道に迷ってちょっと遅れます

## (3) ことばを確認して、もういちど聞きましょう。🔊 07-01 ~ 🔊 07-04

Hãy xác nhận từ vựng và nghe một lần nữa.

しゅうごう 集合 (する) tập hợp, tập trung | では vậy thì | あんない 案内する giới thiệu / hướng dẫn | まあ 待ち合わせ gặp nhau  
 イベント sự kiện | はじ 始まる bắt đầu | スタッフ nhân viên | さんじゅうぷんまえ 30分前 trước 30 phút (~前 trước~)



## 2. 明日、何時にしますか?

Cando+  
21

まあ 待ち合わせの時間と場所を相談して決めることができる。  
 Có thể trao đổi và quyết định thời gian, địa điểm hẹn gặp.

## 1 会話を聞きましょう。

Hãy nghe hội thoại.

- ▶ ベトさんと李さんと佐藤さんの3人は、会社の同僚です。休みの日に、いっしょに食事に行くことにしました。  
 3 bạn Việt, Li và Sato là đồng nghiệp tại công ty. Họ quyết định sẽ cùng nhau đi ăn vào ngày nghỉ.



## (1) はじめに、スクリプトを見ないで会話を聞きましょう。🔊 07-05

3人は、何時に、どこで待ち合わせすることになりましたか。

Trước tiên, hãy nghe đoạn hội thoại mà không nhìn lời thoại. 3 người họ đã quyết định sẽ gặp nhau lúc mấy giờ và ở đâu?

なんじ 何時?	
どこ?	

## (2) スクリプトを見ながら聞きましょう。🔊 07-05

Hãy nhìn lời thoại và nghe lại một lần nữa.

ベト：明日、何時にしますか？

佐藤：6時はどうですか？

李：6時はちょっと早いです。6時半でもいいですか？

ベト：6時半？ いいですよ。

佐藤：じゃあ、そうしましょう。待ち合わせして、いっしょに行きますか？

李：そうしましょう。どこにしますか？

佐藤：じゃあ、駅前の「平和の鳥」の像の前にしましょう。

ベト：え？ それ、何ですか？

李：私もわかりません。駅の改札でもいいですか？

佐藤：じゃあ、そうしましょう。6時半に駅の改札集合で。

ベト：はい。

李：わかりました。

それ、何ですか？

相手が言ったことがわから  
ないときに聞き返す表現Cách nói này được sử dụng để hỏi  
lại đối phương khi không hiểu  
điều họ đã nói.平和 へいわ hòa bình | 鳥 とり con chim | 像 ぞう bức tượng


 かたち ちゅうもく  
**形に注目**

(1) 音声おんせいを聞いて、き \_\_\_\_\_ にことばかを書きましよう。🔊 07-06  
 Hãy nghe và điền từ vào chỗ trống.

A: 明日あした、何時なんじにしますか?

B: 6時じは \_\_\_\_\_ ?

A: ちょっと早はやいです。6時半じはん \_\_\_\_\_ ?

A: どこにしますか?

B: 駅前えきまえの「平和へいわの鳥とり」の像ぞうの前まえにしましよう。

A: わかりません。駅えきの改札かいざつ \_\_\_\_\_ ?

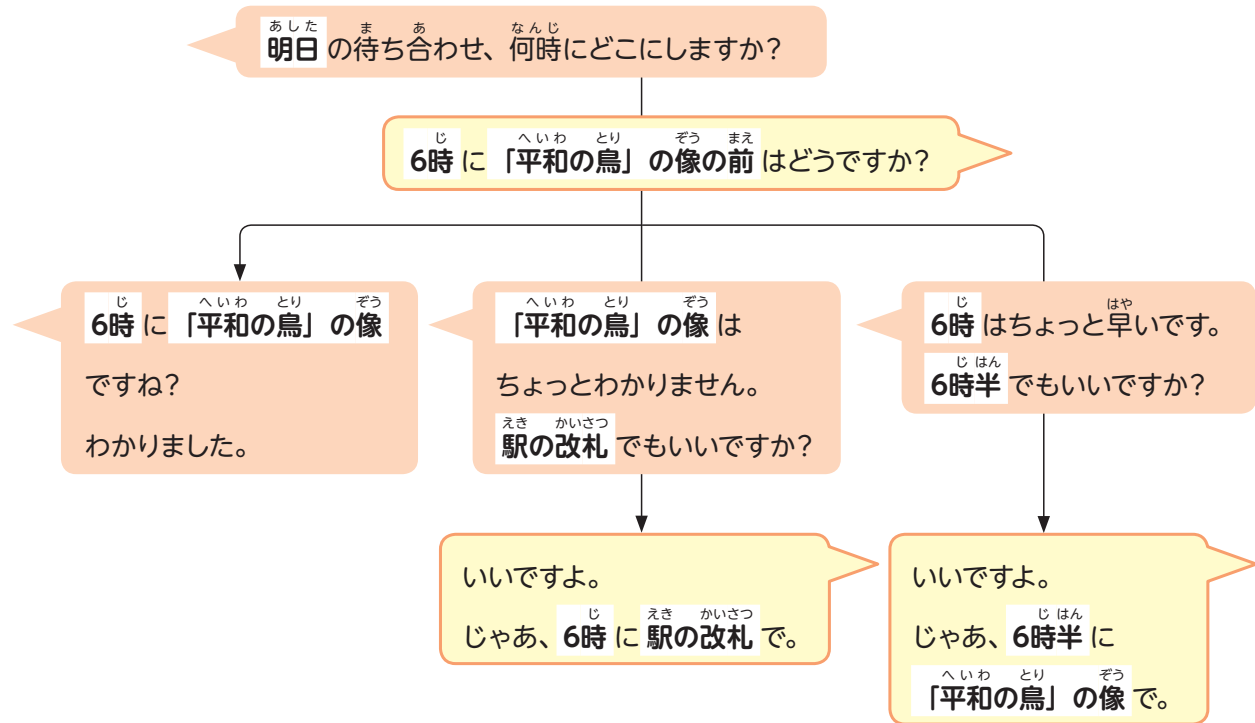
❗ ま あ じかん ばしょ ていあん かなち つか  
 待ち合わせの時間や場所を提案するとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 ➔ 文法ノート ①  
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra đề xuất về thời gian, địa điểm hẹn gặp?

❗ べつ ていあん かなち つか  
 別の提案べつをするとき、どんな形かたちを使つかっていましたか。 ➔ 文法ノート ②  
 Cấu trúc nào đã được sử dụng khi đưa ra đề xuất khác?

(2) 形かたちに注目ちゅうもくして、会かい話わをもういちど聞ききましよう。🔊 07-05  
 Hãy chú ý đến cấu trúc ngữ pháp và nghe lại hội thoại một lần nữa.

## 2 待ち合わせの時間と場所を決めましょう。

Hãy quyết định thời gian và địa điểm hẹn gặp.



- (1) 会話を聞きましょう。 07-07 07-08 07-09  
Hãy nghe hội thoại.

- (2) シャドーイングしましょう。 07-07 07-08 07-09  
Hãy luyện nói đuổi.

- (3) 友だちと待ち合わせの時間と場所を決めるロールプレイをしましょう。

ロールプレイをする前に、どこに行くか考えてください。自分の町の実際の場所を使って話しましょう。

Hãy luyện tập đóng vai và cùng bạn mình quyết định thời gian và địa điểm hẹn gặp.

Trước khi luyện tập, hãy suy nghĩ xem hai bạn sẽ đi đâu. Sử dụng địa điểm có thật tại nơi bạn đang sống.



### 3. 電車でんしゃが止まりました

Can-do 22

待ち合わせの相手からの遅刻ちこくを知らせるメッセージよを読んで、内容ないようを理解りかいすることができる。  
Có thể đọc tin nhắn thông báo đến muộn của người có hẹn với mình và hiểu nội dung.

#### 1 メッセージよを読みましよう。

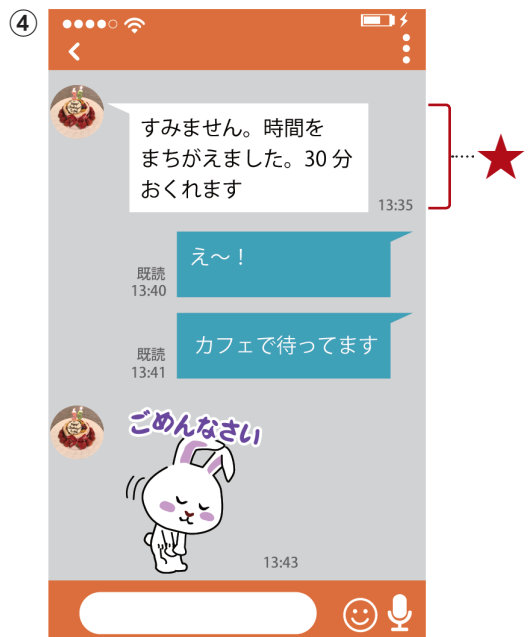
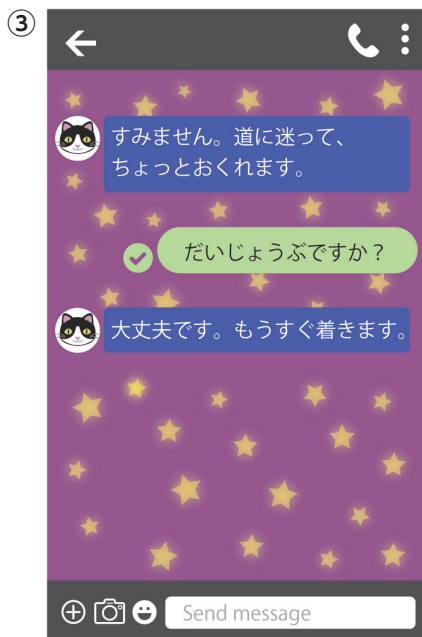
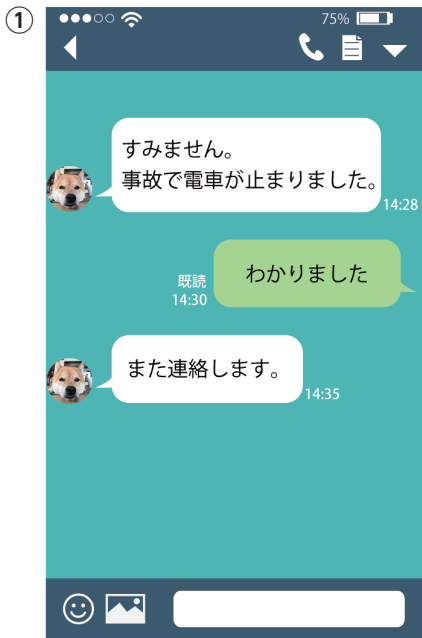
Hãy đọc tin nhắn.

▶ 待ち合わせまあをしている相手あいてからメッセージきが来ました。

Bạn nhận được tin nhắn từ người mình hẹn gặp.

(1) はじめに、★の部分ぶぶんを読みましよう。① - ④は、何なんのメッセージですか。

Trước tiên, hãy đọc phần ★. Suy nghĩ xem nội dung tin nhắn từ ①-④ là gì?



第7課 道に迷ってちょっと遅れます

(2) どうして遅れますか。a-d から選びましょう。

Vì sao những người này đến muộn? Hãy chọn từ a-d.

a.



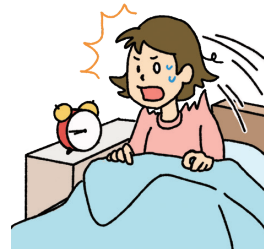
b.



c.



d.



①	②	③	④

(3) 次に、続きを読みましょう。① - ④の待っている人は、これからどうしますか。

Tiếp theo, hãy đọc phần còn lại. Những người đang chờ các trường hợp ①-④ sẽ làm gì?

大切なことば

事故 じこ sự cố | ねぼうする ねぼうする ngủ quên | 今から いまから từ bây giờ | 急ぐ いそぐ vội vã | 先に さき trước

始める はじめる bắt đầu | 道に迷う みちまよ lạc đường | 遅れる おくれる đến muộn | 着く つく đến nơi | 時間 じかん thời gian

まちがえる まちがえる nhầm lẫn | 待つ ま chờ đợi



かたち かたち ちゅうもく ちゅうもく  
形に注目

\_\_\_\_\_にことばを書きましょう。

Hãy điền từ vào chỗ trống.

事故 \_\_\_\_\_ 電車が止まりました。

ねぼう \_\_\_\_\_、いま起きました。

道に \_\_\_\_\_、ちょっとおくれます。

りゆう 理由を言うとき、どんな形かたちを使っていましたか。 → ぶんぽう 文法ノート ③

Cấu trúc nào đã được sử dụng khi trình bày lý do?



# 4. <sup>さんじゅつぶん</sup>30分おくれます

Can-do **23**

<sup>ま あ おく</sup>待ち合わせに遅れることを伝えるメッセージを<sup>つた</sup>書くことができる。  
Có thể viết tin nhắn báo rằng sẽ đến muộn cuộc hẹn.

## 1 <sup>か</sup>メッセージを書きましょう。

Hãy viết tin nhắn.

▶ <sup>ま あ</sup>待ち合わせの<sup>じかん</sup>時間に遅れるので、<sup>あいて</sup>相手に<sup>おく</sup>メッセージを送ります。

Bạn sẽ nhắn tin cho người mà mình sắp gặp về việc bạn sẽ đến muộn giờ hẹn..

<sup>れい</sup>例を<sup>さんこう</sup>参考にして、<sup>か</sup>メッセージを書きましょう。<sup>おく</sup>遅れる<sup>りゆう</sup>理由や<sup>じかん</sup>時間は<sup>じゆう</sup>自由に<sup>かんが</sup>考えましょう。

Hãy tham khảo ví dụ và viết tin nhắn. Suy nghĩ về lý do và thời gian đến muộn.

<sup>れい</sup>(例)

The diagram shows a smartphone screen with a text message. The message text is: "すみません。].....時間をおまちがえて、].....30分おくれます。]". Three arrows point from parts of the message to callout boxes:

- Arrow from "すみません。]": <sup>あやま</sup>謝ることば *lời xin lỗi*
- Arrow from "時間をおまちがえて、]": <sup>りゆう</sup>理由 *lý do*
- Arrow from "30分おくれます。]": <sup>じかん</sup>時間 *thời gian : どのぐらい?*

## 2 <sup>ひと</sup>メッセージをもらった人は、<sup>へんじ</sup>返事を<sup>か</sup>書いて<sup>おく</sup>送り返しましょう。

Nếu bạn nhận được tin nhắn, hãy viết và gửi tin nhắn trả lời.



ちょうかい  
聴解スクリプト1. なんじ  
何時にどこですか？①  07-01

A：すみません。明日は何時にどこですか？

B：明日は、朝8時に会社の門の前集合ね。

A：わかりました。8時に門の前ですね。

B：じゃあ、また明日。

②  07-02

A：では、金曜日の10時に来てください。

B：金曜日の10時ですね。えーと、場所はどこですか？

A：受付に来てください。そのあと、部屋に案内します。

B：わかりました。

③  07-03

A：明日の待ち合わせは、何時にどこにしますか？

B：じゃあ、6時半に、駅の改札でいい？

A：はい。6時半に駅ですね。

B：じゃあ、また。

④  07-04

A：あのう、10日のイベント、何時からですか？

B：17時に始まりますが、スタッフは30分前にホールに来てください。

A：えーと、じゃあ4時半ですね。わかりました。

B：よろしくお願ひします。

# 漢字のことば

## 1 読んで、意味を確認しましょう。

Hãy đọc và xác nhận nghĩa của các từ dưới đây.

じかん 時間	時間	時間	でんしゃ 電車	電車	電車
ばしょ 場所	場所	場所	まつ 待つ	待つ	待つ
えき 駅	駅	駅	とまる 止まる	止まる	止まる
うけつけ 受付	受付	受付	つく 着く	着く	着く
もん 門	門	門	いそぐ 急ぐ	急ぐ	急ぐ

## 2 \_\_\_\_\_の漢字に注意して読みましょう。

Hãy chú ý chữ Hán có gạch chân và đọc các câu văn sau.

- ① 駅に着きました。
- ② 集合の場所はどこですか？
- ③ 門の前で待っています。
- ④ 明日、10時に受付に来てください。
- ⑤ 事故で、電車が止まりました。
- ⑥ 時間をまちがえました。急いで行きます。

## 3 上の \_\_\_\_\_のことばを、キーボードやスマートフォンで入力しましょう。

Hãy nhập các từ có gạch chân trên đây bằng bàn phím hoặc bằng điện thoại thông minh.

ぶんぽう  
文法ノート

## ① Nはどうですか？

6時じはどうですか？

6 giờ có được không?

- Đây là cách nói dùng khi đề xuất gì đó và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong bài này, cấu trúc trên được sử dụng khi quyết định thời gian và địa điểm gặp.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 何かを提案して相手にいいかどうかをたずねるときの言い方です。この課では、待ち合わせの時間や場所を決めるときに使っています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

【例】 ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、どうしますか？  
Ngày mai mình sẽ gặp nhau ở đâu?

B: ホテルのロビーはどうですか？  
Sảnh khách sạn được không?

A: わかりました。ロビーですね。  
Ừ được. Hẹn cậu ở sảnh khách sạn nhé.

## ② Nでもいいですか？

6時半じはんでもいいですか？

Hay là 6 rưỡi được không?

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra đề xuất thay thế và hỏi xem đối phương có đồng ý không. Trong ví dụ này, vì bản thân không sắp xếp được thời gian đối với đề xuất 6時じ (6 giờ) của đối phương nên đưa ra một đề xuất thay thế là 6時半じはん (6 rưỡi) và hỏi xem đối phương có đồng ý không.
- N là từ chỉ thời gian hoặc địa điểm.
- 相手に対して、代案を出して都合を聞くときの言い方です。ここでは、待ち合わせの時間を「6時」と提案した相手に対して、自分の都合がよくないので「6時半」にしたいとき、それでいいかどうかをたずねています。
- Nには、時間または場所を表す言葉が入ります。

【例】 ▶ A: 明日あしたの待ち合わせまあ、「平和へいわの鳥とり」の像ぞうの前まえはどうですか？  
Ngày mai mình gặp nhau ở trước bức tượng Heiwa-no-tori được không?

B: ちょっとわかりません。駅えきの改札かいさつでもいいですか？  
Tôi không biết chỗ đấy. Hay là mình gặp nhau ở cửa soát vé nhà ga được không?

A: いいですよ。  
Được thôi.

3

Nで、～ < Nguyên nhân/Lý do 原因・理由 >  
 V-て、～

事故で電車が止まりました。  
 Tàu dừng do gặp sự cố.

ねぼうして、今、起きました。  
 Tôi vừa mới thức dậy do ngủ quên.

- Đây là cách nói dùng khi đưa ra nguyên nhân, lý do. Nで và V-て thể hiện nguyên nhân, lý do cho câu phía sau.
- Nếu là danh từ thì sẽ sử dụng với trợ từ で. Trong ví dụ này, nguyên nhân của việc 電車が止まった (tàu dừng) là 事故 (sự cố).
- Nếu là động từ thì sẽ sử dụng ở thể て. Trong ví dụ trên, nguyên nhân của việc 今、起きた (vừa mới thức dậy) là ねぼうした (ngủ quên). Chúng ta đã học thể て của động từ ở bài 2 với chức năng kết các câu với nhau. Thể て của động từ không chỉ thể hiện thứ tự của hành động, sự việc mà cũng có thể dùng để thể hiện lý do, nguyên nhân.
- 原因・理由を言うときの言い方です。「Nで」「V-て」は後ろに続く文の原因・理由を表しています。
- 名詞の場合、助詞「で」を使います。ここでは、「電車が止まった」ことの原因が、「事故」であることを示しています。
- 動詞の場合、テ形を使います。ここでは「今、起きた」ことの原因が、「ねぼうした」からであることを示しています。動詞のテ形は文と文をつなぐときに使うことを第 2 課で勉強しました。動詞のテ形は、行為やできごとの順番を示すだけではなく、理由や原因を表すこともできます。

【例】 ▶ 渋滞で、30分ぐらい遅れます。  
 Tôi sẽ đến muộn khoảng 30 phút vì bị tắc đường.

▶ 道に迷って、ちょっと遅れます。  
 Tôi sẽ đến muộn một chút vì bị lạc đường.

日本の生活  
TIPSちこく  
遅刻 Đến muộn

Người Nhật thường được coi là "đúng giờ và khắt khe về thời gian". Tại nhiều công ty, việc quét thẻ chấm công muộn 1 phút cũng sẽ bị coi là đến muộn. Khi có hẹn, nhiều người không muốn để đối phương phải chờ nên sẽ tới chỗ hẹn đúng giờ hẹn hoặc trước đó một chút.

Trong trường hợp bị muộn dù là 5 hay 10 phút thì nên liên lạc sớm với đối phương. Có lẽ sẽ có người nghĩ rằng "Có 5, 10 phút thôi mà?", tuy nhiên mấu chốt của việc này là để đối phương không phải lo lắng hay sốt ruột khi phải chờ mình.

Tuy vậy, vẫn có sự chênh lệch trong cảm nhận về thời gian của từng thế hệ, từng vùng, từng hoàn cảnh. Cho dù cùng là ở Nhật Bản thì vẫn có những người ung dung và hay tới muộn. Ngoài ra, người ta vẫn thường nói "Người Nhật khắt khe về thời gian bắt đầu, còn khi kết thúc thì lại thường không đúng giờ". Vì vậy, những cuộc họp bị kéo dài quá thời gian dự kiến hay việc làm thêm giờ rất lâu kể cả khi hết giờ làm rồi khiến người nước ngoài cảm thấy rất ngạc nhiên.

日本人は「時間に正確、厳しい」とよく言われます。会社などでは、タイムカードを押すとき、始業時間に1分でも遅れたら遅刻として扱われることも珍しくありません。待ち合わせの場合も、相手を待たせないようにしようとする人が多く、待ち合わせ時間どおりに、あるいは待ち合わせ時間の少し前には待ち合わせ場所に着くことが一般的です。

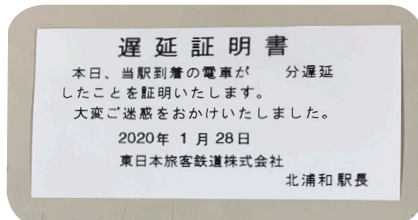
もし遅れる場合は、それが5分や10分であっても、早目に相手に連絡するのがマナーです。「5分、10分だけなのに?」と不思議に思う人もいるかもしれませんが、相手を心配させたり、イライラさせたりしないというのがポイントです。

ただし、時間の感覚は、世代によって、地域によって、場面によって異なります。同じ日本でも、のんびりしていて、よく遅刻する人もいますでしょう。また、「日本人は、始まりの時間には厳しいのに、終わりの時間にはルーズ」とも言われ、会議が予定の時間になってもなかなか終わらなかったり、就業時間を過ぎててもずっと残業する人がいたりして、外国人を驚かせることもあります。

でんしゃ うんこう  
電車の運行トラブル Những trục trặc khi vận hành tàu điện

Thời gian chạy của tàu điện tại Nhật Bản được xây dựng trên đơn vị giây và được coi là có tính chính xác thuộc hàng cao nhất thế giới. Khi tàu đến muộn dù chỉ một chút cũng sẽ có loa phát thông báo xin lỗi.

Tuy vậy, tàu điện tại Nhật cũng có đôi lúc sẽ bị chậm giờ rất lâu hoặc phải dừng do trục trặc về vận hành. Nguyên nhân dẫn đến các vấn đề trục trặc trên có thể là tai nạn về người, ai đó bị ốm đột ngột, vấn đề do khách đi tàu gây ra, do hỏng hóc tín hiệu giao thông, v.v.. Tùy từng nguyên nhân mà thời gian khắc phục sự cố cũng khác nhau. Để tránh tình trạng hỗn loạn hành khách, công ty đường sắt sẽ thông báo trên loa trong ga, trên tàu và cung cấp thông tin vận hành tàu trên mạng, vì vậy khi vướng phải trục trặc thì các bạn nên chú ý tới những thông tin này.



Khi tàu điện xảy ra trục trặc về vận hành thì bạn sẽ được nhận *chien-shoomeesho* (giấy xác nhận chậm trễ). Nếu bạn tới công ty muộn vì tàu trễ, bạn có thể nộp giấy này để được tính là không đi muộn (thủ tục sẽ khác nhau tùy từng công ty nên hãy xác nhận lại nhé). Bạn có thể nhận giấy này tại nhà ga hoặc tải về trên mạng.

日本の電車は秒単位でダイヤが組まれており、世界の電車の中でも非常に正確だと言われています。もし電車が少しでも遅れた場合は、謝罪のアナウンスが流れます。

このような日本の電車も、トラブルによって、大幅に遅れたり、止まったりすることもあります。運行トラブルの原因には、人身事故、急病人、乗客トラブル、信号故障などがありますが、原因によって、復旧にかかる時間はさまざまです。鉄道会社は乗客の混乱を避けるため、駅や電車でアナウンスをしたり、ネット上で運行情報を案内したりしますので、運行トラブルに巻き込まれた際はそれらの情報に気をつけるといいでしょう。

運行トラブルで電車が遅れたときは、鉄道会社が発行する「遅延証明書」をもらうことができます。電車が遅れたせいで会社に遅刻した場合、この「遅延証明書」を提出すれば、遅刻をしていないものとして扱われます(手続きは会社によって違うので、確認しましょう)。「遅延証明書」は駅でもらえるほか、ネット上でダウンロードすることもできます。